CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Vinacontrol

Ngày 30/09/2025	31,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.6%	**-0.8%**	**16.6%**

DT thuần
Q3/25
286
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.0| -8.8%
YoY: ▲ 74.0| 34.7%

LN thuần
Q3/25
33.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.7| 80.5%
YoY: ▲ 21.3| 182%

LN sau thuế
Q3/25
26.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.7| 79.7%
YoY: ▲ 17.1| 185%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
11.6%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE (TTM)
Q3/25
19.9%
YoY: +/-▲ 4.9%

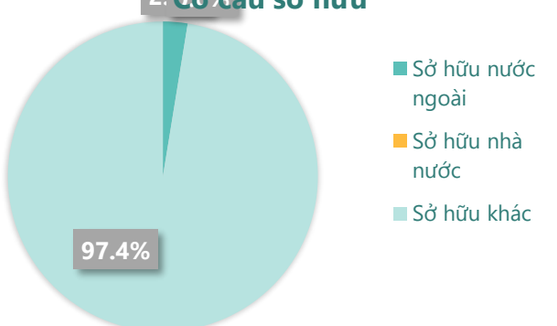
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,275 - 36,993
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	653
Số lượng CPLH (CP)	20,999,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,550
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.41
EPS	2,847
P/E	10.9

DT thuần
9T 2025
779
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 192| 32.7%

LN thuần
9T 2025
66.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.2| 84.0%

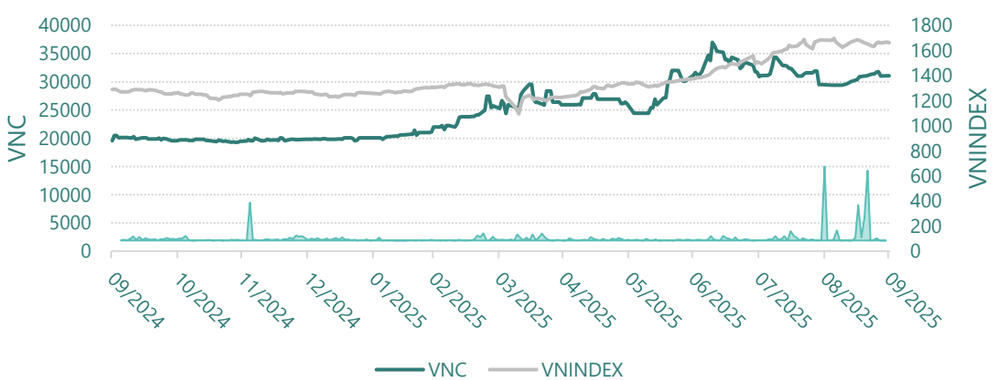
LN sau thuế
9T 2025
53.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.1| 90.2%

Cơ cấu sở hữu

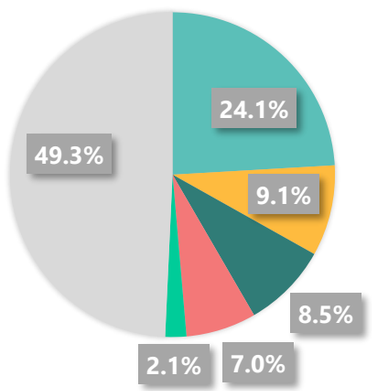


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



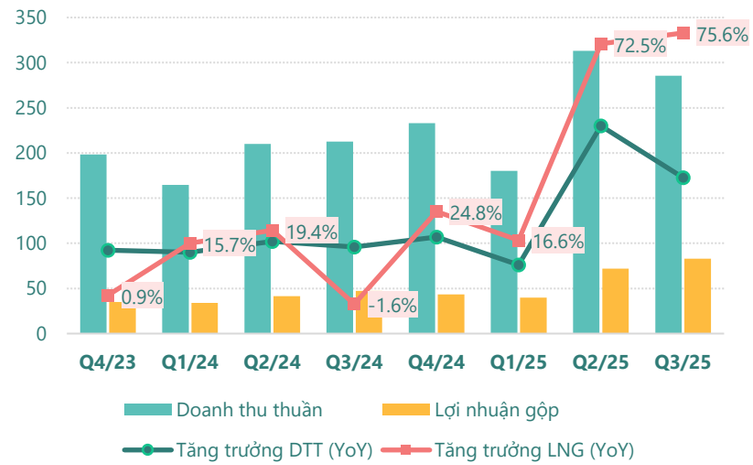
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

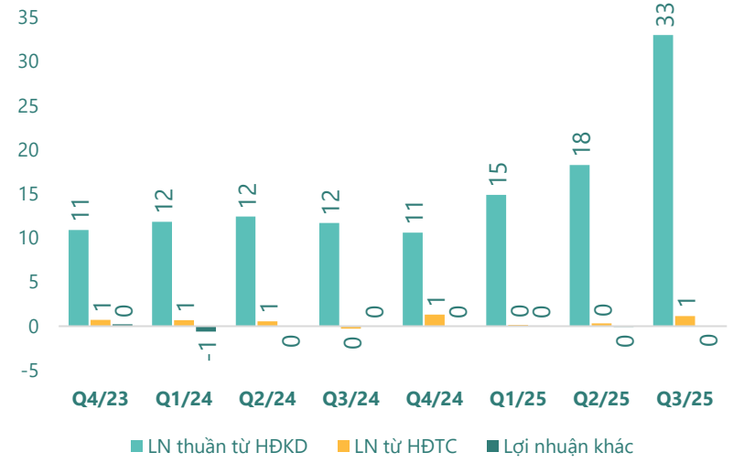
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



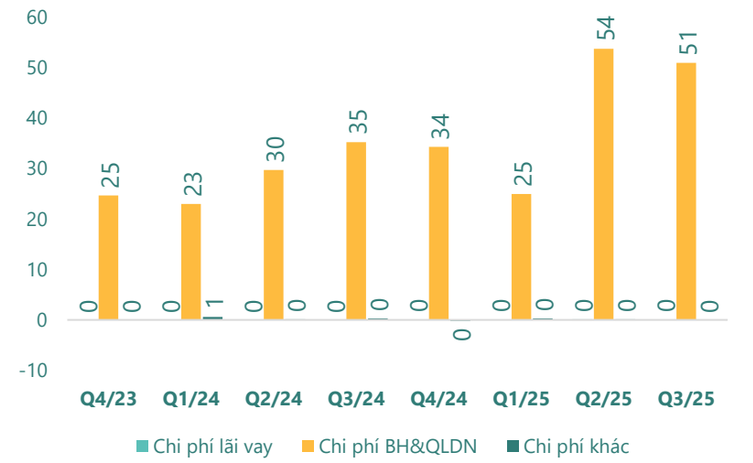
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



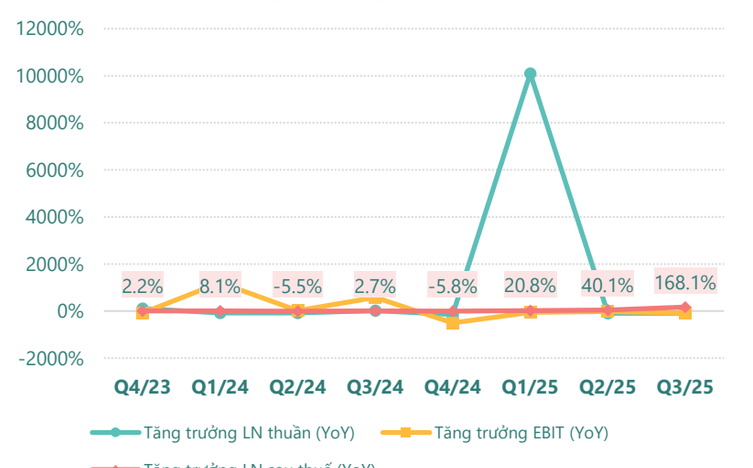
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



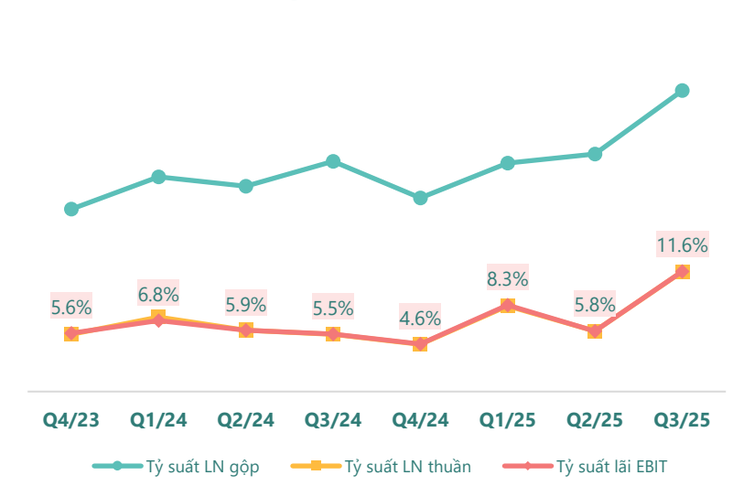
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



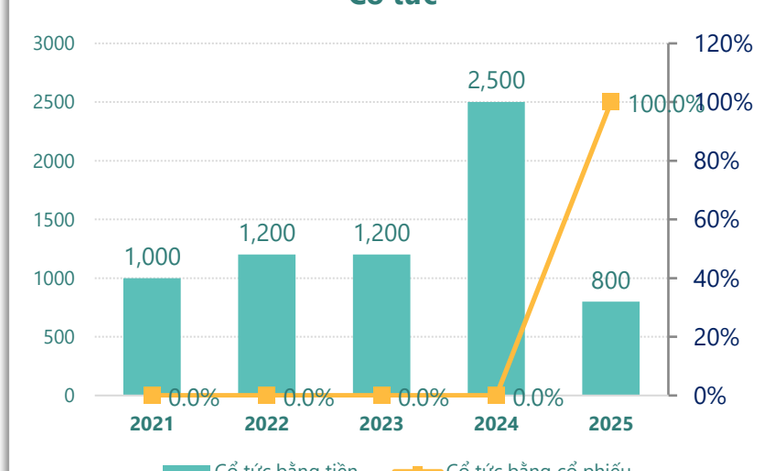
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

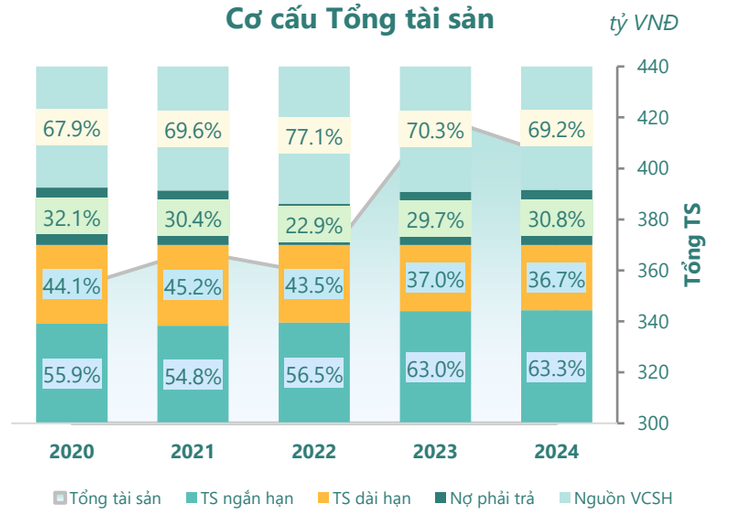
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

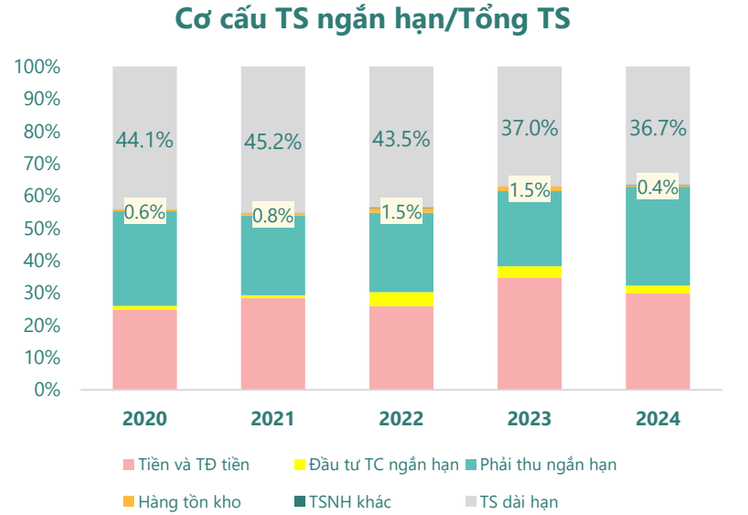
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



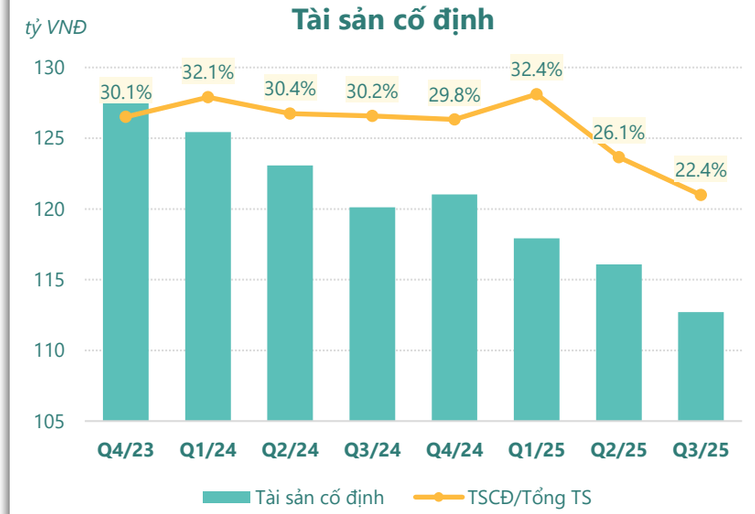
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



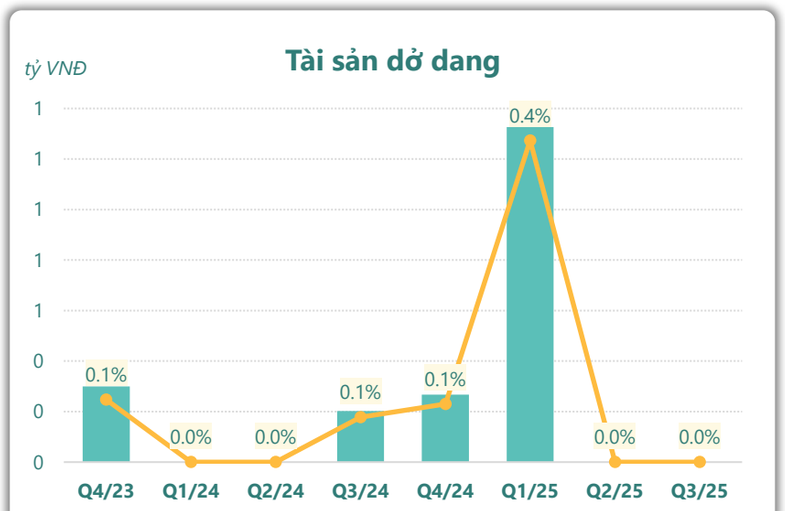
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



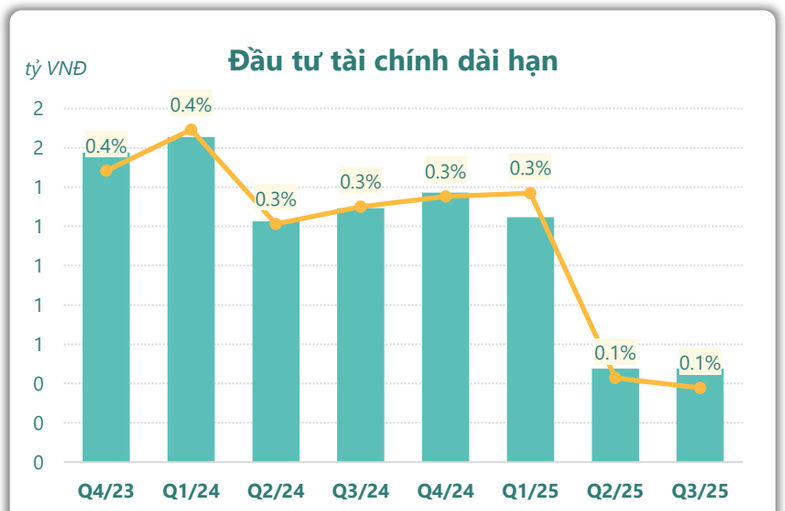
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



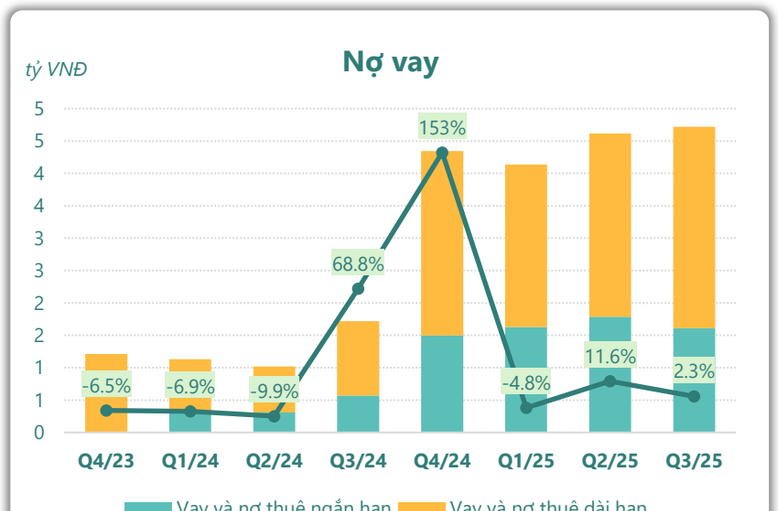
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

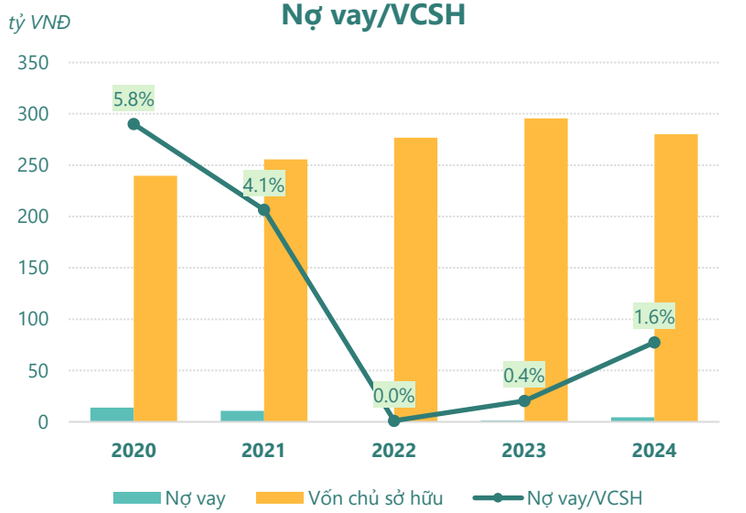
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

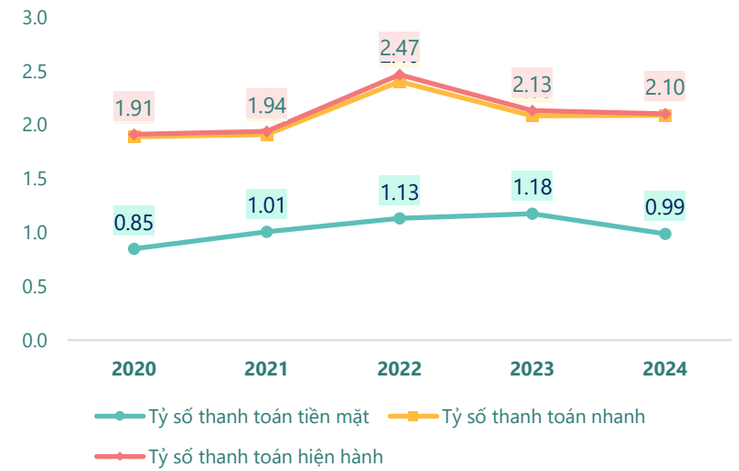
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



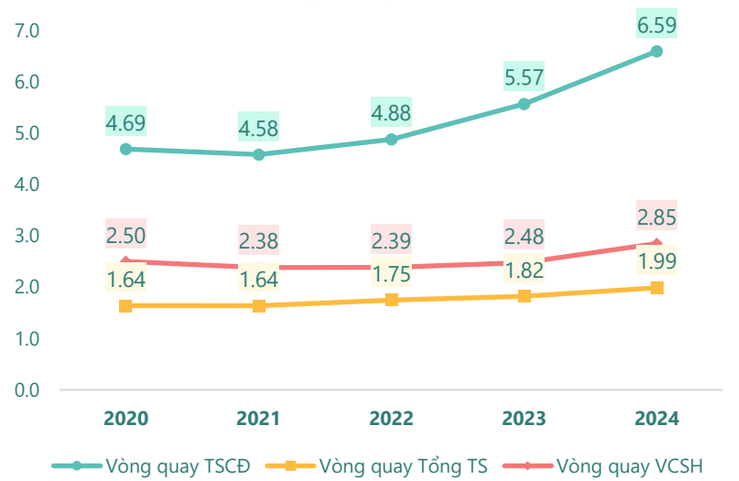
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



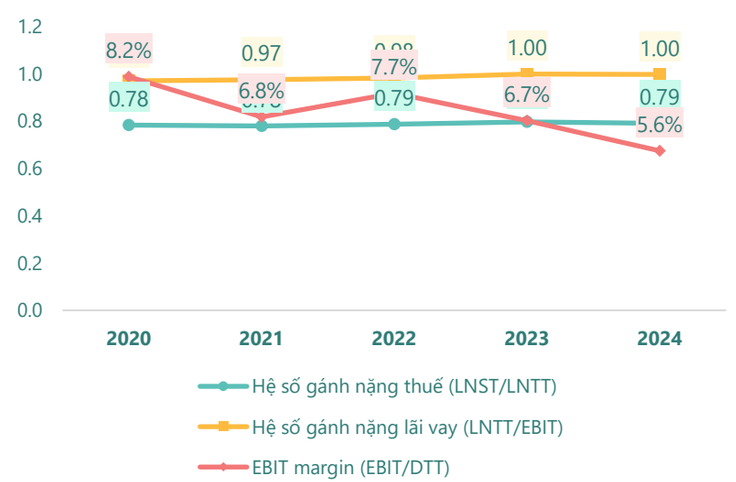
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



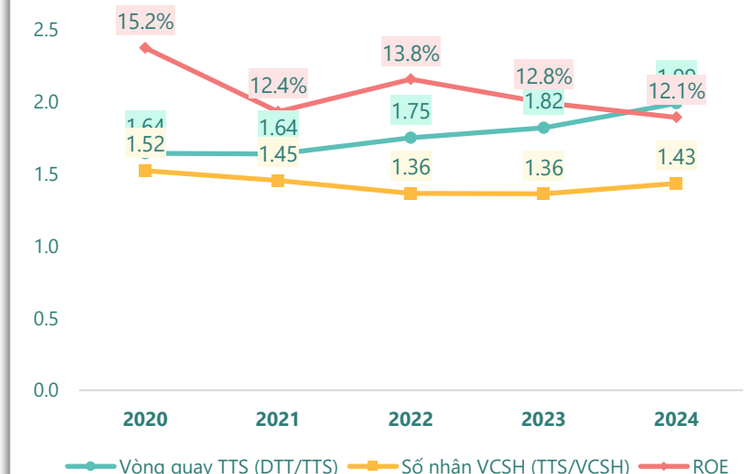
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



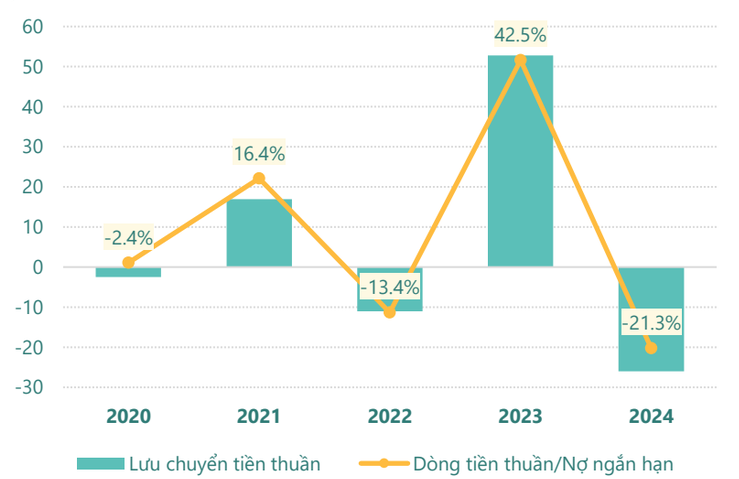
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**286**	**212**	**34.7%**	**779**	**587**	**32.7%**
Giá vốn hàng bán	203	165	22.8%	585	464	26.0%
Lợi nhuận gộp	82.9	47.2	75.6%	194	123	58.2%
Doanh thu HĐTC	1.77	0.27	557%	3.23	1.64	97.3%
Chi phí TC	0.62	0.55	12.9%	1.62	0.70	131%
Chi phí lãi vay	0.07	0.04	74.5%	0.28	0.09	210%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.07**	**-100%**	**0.03**	**0.19**	**-84.9%**
Chi phí bán hàng	14.3	13.8	3.3%	51.8	34.9	48.6%
Chi phí QLDN	**36.8**	**21.5**	**71.0%**	**78.0**	**53.2**	**46.8%**
LN thuần từ HĐKD	33.0	11.7	182%	66.2	36.0	84.0%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.03**	**-156%**	**-0.06**	**-0.64**	**89.8%**
LN trước thuế	33.0	11.7	182%	66.1	35.3	87.1%
Lợi nhuận sau thuế	**26.4**	**9.28**	**185%**	**53.0**	**27.9**	**90.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.4**	**8.92**	**196%**	**51.8**	**26.8**	**93.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.15	45.0	40.7	-40.6	79.2	63.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.89	-0.16	-13.7	-3.28	-0.36	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.29	-13.9	-7.87	-0.39	-2.08	0.72
Tiền đầu kỳ	70.8	69.8	101	120	76.2	153
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.04**	**31.0**	**19.1**	**-44.3**	**76.7**	**46.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.12	0.35	0.05	0.30	0.18
Tiền cuối kỳ	69.8	101	120	76.2	153	199

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**504**	**405**	**24.5%**
Tài sản ngắn hạn	365	256	42.5%
Tiền và tương đương tiền	199	120	65.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.9	10.0	89.0%
Phải thu ngắn hạn	142	124	15.0%
Hàng tồn kho	3.78	1.59	138%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.53	65.7%
Tài sản dài hạn	**138**	**148**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.67	0.77	-12.8%
Tài sản cố định	113	121	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.27	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.48	1.38	-65.4%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**24.9**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	186	125	49.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**122**	**50.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.61	1.50	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.82	7.81	0.1%
Nợ dài hạn	3.11	2.85	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.11	2.85	9.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**317**	**280**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**317**	**280**	**13.3%**
Vốn điều lệ	210	105	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)